

Số: 6762 /SYT-NV

Đồng Nai, ngày 22 tháng 9 năm 2026

V/v tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế tập trung cấp địa phương theo Thỏa thuận khung đã ký kết Quý II/2026

Kính gửi:

- Giám đốc các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế;
- Giám đốc các cơ sở y tế trực thuộc Bộ, Ngành đóng trên địa bàn thành phố;
- Giám đốc các Bệnh viện tư nhân trên địa bàn thành phố;
- Nhà thầu trúng thầu đã ký kết Thỏa thuận khung với Sở Y tế.

(Sau đây gọi chung là các đơn vị)

Sau khi rà soát, tổng hợp, phân tích tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng hàng hóa của các cơ sở y tế đã báo cáo theo Quy trình tổng hợp nhu cầu mua sắm, giám sát, điều tiết trong quá trình thực hiện hợp đồng cung ứng các gói thầu mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế tập trung cấp địa phương (sau đây gọi tắt là hàng hóa) được Sở Y tế ban hành tại Quyết định số 699/QĐ-SYT ngày 23/6/2025; Sở Y tế thông báo các đơn vị như sau:

1. Kết quả thực hiện hợp đồng cung ứng hàng tập trung cấp địa phương Quý II/2026 (số liệu tính từ ngày ký kết Thỏa thuận khung đến hết ngày 30/06/2026):

STT	Tên gói thầu	Quyết định trúng thầu tập trung của SYT	Số tháng đã thực hiện hợp đồng	Tỷ lệ thực hiện (%)
I. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (trước khi sáp nhập) giai đoạn năm 2025 – 2026:				
1	Gói thầu số 01: Thuốc generic	139/QĐ-SYT ngày 27/02/2025; 266/QĐ-SYT ngày 14/3/2025; 386/QĐ-SYT ngày 10/4/2025	17/24	39,59%
2	Gói thầu số 02: Thuốc biệt dược gốc	140/QĐ-SYT ngày 27/02/2025	17/24	51,79%
3	Gói thầu số 03: Thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các	141/QĐ-SYT ngày 27/02/2025; 267/QĐ-SYT ngày 14/3/2025; 385/QĐ-	17/24	32,61%

STT	Tên gói thầu	Quyết định trúng thầu tập trung của SYT	Số tháng đã thực hiện hợp đồng	Tỷ lệ thực hiện (%)
	dược liệu, thuốc cổ truyền	SYT ngày 10/4/2025		
4	Gói thầu số 04: Dược liệu	142/QĐ-SYT ngày 27/02/2025	17/24	35,74%
5	Gói thầu số 05: Vị thuốc cổ truyền	143/QĐ-SYT ngày 27/02/2025	17/24	15,29%
6	Gói thầu số 06: Vắc xin tiêm ngừa	144/QĐ-SYT ngày 27/02/2025	17/24	25,55%
II. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế, hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro sử dụng tại các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế năm 2024 – 2025:				
7	Gói thầu số 01: Vật tư y tế	720/QĐ-SYT ngày 28/6/2024; 922/QĐ-SYT ngày 13/8/2024	24/24	61,59%
8	Gói thầu 02: Hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro	719/QĐ-SYT ngày 28/6/2024; 923/QĐ-SYT ngày 13/8/2024	24/24	47,97%

(Chi tiết kết quả thực hiện hợp đồng đính kèm Phụ lục)

2. Đề nghị các cơ sở y tế có số lượng được phân bổ trong Thỏa thuận khung và các Nhà thầu trúng thầu thực hiện:

- Rà soát việc xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc; ưu tiên lựa chọn, sử dụng các thuốc đáp ứng yêu cầu chuyên môn, có hiệu quả điều trị tương đương và giá thành hợp lý, bảo đảm sử dụng an toàn, hợp lý, hiệu quả nguồn Quỹ Bảo hiểm y tế.

- Chủ động lập kế hoạch sử dụng và phối hợp với các đơn vị khác trên địa bàn thành phố để thực hiện điều tiết số lượng đối với hàng hóa trúng thầu tập trung cấp địa phương để đảm bảo đáp ứng đủ, kịp thời phục vụ công tác phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh tại đơn vị; đảm bảo tỷ lệ thực hiện hợp đồng cung ứng tối thiểu theo đúng quy định hiện hành;

- Trường hợp Nhà thầu trúng thầu không đảm bảo cung ứng hàng hóa đã trúng thầu tập trung cấp địa phương theo hợp đồng đã ký kết hoặc Nhà thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, cơ sở y tế gửi báo cáo về Sở Y tế để tiến hành xử lý tình huống theo đúng quy định hiện hành;

- Các đơn vị chủ động rà soát số liệu, trường hợp có sai sót, nhầm lẫn báo cáo về Sở Y tế để cập nhật số liệu; đồng thời tuân thủ nghiêm túc chế độ báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng hàng hóa trúng thầu tập trung cấp địa phương hằng tháng theo Quy trình Sở Y tế đã ban hành tại Quyết định số 699/QĐ-SYT ngày 23/6/2025;

- Các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc, vật tư y tế (bao gồm cả thuốc ARV điều trị nhiễm HIV, thuốc chống lao; thuốc thuộc danh mục áp dụng mua sắm tập trung quốc gia/ địa phương, thuốc thuộc danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá chưa được đơn vị mua sắm tập trung phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu) theo Công văn số 1328/SYT-NV ngày 12/02/2026 của Sở Y tế.

- Đối với các gói thầu thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc, vật tư y tế cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn thành phố đã hết thời gian thực hiện hợp đồng, các đơn vị tiến hành thanh lý, nghiệm thu theo đúng quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo kịp thời về Phòng Nghiệp vụ - Sở Y tế (SĐT: 02513.942.311 hoặc 0903.039.804; Email: phongnghiepvusytdongnai@gmail.com) để được hướng dẫn. Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện);
- BHXH thành phố (phối hợp);
- VP SYT (đăng tải website);
- Lưu: VT, NV (Tuần).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Bình

Phụ lục

**BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG CUNG CẤP THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM,
THIẾT BỊ Y TẾ TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Công văn số..... /SYT-NV ngày..... tháng..... năm 2026 của Sở Y tế thành phố Đồng Nai)

1. Tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng các gói thầu mua sắm hàng hóa tập trung cấp địa phương:

1.1. Tỷ lệ thực hiện, giá trị thực hiện chung theo từng gói thầu:

Tên gói thầu	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
I. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (trước khi sáp nhập) giai đoạn năm 2025 – 2026:					
Gói thầu số 01: Thuốc generic	2.835.379.606.928	917.456.996.903	205.031.691.513	1.122.488.688.416	39,59%
Gói thầu số 02: Thuốc biệt dược gốc	304.417.349.371	150.685.712.450	6.986.093.650	157.671.806.100	51,79%
Gói thầu số 03: Thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	272.793.198.582	75.151.686.211	13.803.946.196	88.955.632.407	32,61%
Gói thầu số 04: Dược liệu	10.720.130.255	3.223.291.775	607.743.800	3.831.035.575	35,74%
Gói thầu số 05: Vị thuốc cổ truyền	17.280.834.175	2.262.095.052	380.330.145	2.642.425.197	15,29%
Gói thầu số 06: Vắc xin tiêm ngừa	510.293.234.900	114.084.080.658	16.285.716.730	130.369.797.388	25,55%
II. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế, hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro sử dụng tại các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế Đồng Nai (trước khi sáp nhập) giai đoạn năm 2024 – 2025:					
Gói thầu số 01: Vật tư y tế	1.383.940.071.965	721.467.029.052	130.844.019.267	852.311.048.319	61,59%
Gói thầu 02: Hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro	817.763.711.369	316.396.417.868	53.542.316.259	392.274.936.250	47,97%

1.2. Tỷ lệ thực hiện, giá trị thực hiện chung theo từng gói thầu (chi tiết theo từng cơ sở y tế):

a) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (trước khi sáp nhập) giai đoạn năm 2025 – 2026:

Gói thầu số 01: Thuốc generic

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
1	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	948.164.991.896	388.581.690.404	87.962.358.340	476.544.048.744	50,26%
2	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	586.427.601.705	178.127.641.624	40.699.020.605	218.826.662.229	37,32%
3	Bệnh viện Da liễu thành phố Đồng Nai	22.558.431.423	2.606.817.770	797.153.900	3.403.971.670	15,09%
4	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	124.583.302.942	32.258.984.784	6.251.321.807	38.510.306.591	30,91%
5	Bệnh viện Phổi thành phố Đồng Nai	16.835.083.126	4.164.904.234	948.426.698	5.113.330.932	30,37%
6	Bệnh viện Y dược cổ truyền thành phố Đồng Nai	7.385.507.836	547.833.250	184.495.850	732.329.100	9,92%
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	193.950.737.846	50.165.615.864	6.808.238.655	56.973.854.519	29,38%
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	174.395.811.946	51.559.967.634	16.161.676.232	67.721.643.866	38,83%
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	135.304.026.969	38.558.672.572	7.406.916.296	45.965.588.868	33,97%
10	Trung tâm y tế khu vực Biên Hòa	22.632.858.740	7.016.107.521	2.148.056.410	9.164.163.931	40,49%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
11	Trung tâm y tế khu vực Cẩm Mỹ	96.881.194.586	18.119.401.361	4.008.850.170	22.128.251.531	22,84%
12	Trung tâm y tế khu vực Thống Nhất	22.712.353.610	11.796.209.566	2.126.251.062	13.922.460.628	61,30%
13	Trung tâm y tế khu vực Nhơn Trạch	31.090.802.800	6.171.182.131	1.061.454.640	7.232.636.771	23,26%
14	Trung tâm y tế khu vực Tân Phú	40.725.022.931	13.717.629.764	4.195.815.042	17.913.444.806	43,99%
15	Trung tâm y tế khu vực Trảng Bom	86.259.452.945	26.165.296.572	7.091.827.016	33.257.123.588	38,55%
16	Trung tâm y tế khu vực Vĩnh Cửu	22.112.707.810	10.042.216.427	2.037.091.790	12.079.308.217	54,63%
17	Trung tâm y tế khu vực Xuân Lộc	134.121.356.666	36.747.460.023	7.163.985.468	43.911.445.491	32,74%
18	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai - CDC	1.879.966.424	605.380.000	154.493.000	759.873.000	40,42%
19	Trung tâm y tế khu vực Định Quán	815.139.448	412.367.860	102.642.000	515.009.860	63,18%
20	Trung tâm y tế khu vực Long Khánh	1.358.986.200	244.378.488	19.217.060	263.595.548	19,40%
21	Trung tâm y tế khu vực Long Thành	18.465.412.296	3.800.196.924	180.948.520	3.981.145.444	21,56%
22	Bệnh viện tâm thần Trung Ương 2	31.590.252.240	10.472.053.270	2.515.466.700	12.987.519.970	41,11%
23	Viện pháp y tâm thần Trung Ương	2.054.116.565	596.218.140	187.641.710	783.859.850	38,16%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
	Biên Hòa					
24	Bệnh viện đa khoa Cao Su Đồng Nai	28.280.458.207	6.453.524.638	1.065.479.306	7.519.003.944	26,59%
25	Bệnh viện quân y 7B	45.094.937.231	10.328.522.284	2.323.089.190	12.651.611.474	28,06%
26	Trường sỹ quan lục quân 2	28.333.378.566	2.406.053.736	401.186.500	2.807.240.236	9,91%
27	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 thành phố Đồng Nai	1.209.984.951	628.648.039	257.781.998	886.430.037	73,26%
28	Bệnh xá Công an thành phố Đồng Nai	1.306.890.938	1.007.541.081	170.523.442	1.178.064.523	90,14%
29	Phòng Khám Đa Khoa Trường Cao Đẳng Y Tế Đồng Nai	1.431.383.498	235.751.104	34.934.200	270.685.304	18,91%
30	Bệnh viện đa khoa Bình Phước	2.907.199.000	2.558.328.000	208.710.000	2.767.038.000	95,18%
31	Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Phước	105.000	-	52.500	52.500	50,00%
32	Trung tâm Y tế khu vực Bình Long	21.557.400	9.000.000	1.789.350	10.789.350	50,05%
33	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long	344.064.460	108.836.200	38.070.000	146.906.200	42,70%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
34	Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành	24.000.000	-	-	-	0,00%
35	Trung tâm Y tế khu vực Bù Gia Mập	3.989.400	3.058.540	-	3.058.540	76,67%
36	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đăng	249.643.000	1.400.000	840.000	2.240.000	0,90%
37	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Phú	67.645.000	-	26.590.400	26.590.400	39,31%
38	Trung tâm Y tế khu vực Lộc Ninh	16.742.000	8.642.000	-	8.642.000	51,62%
39	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	158.700.000	-	52.900.000	52.900.000	33,33%
40	Bệnh Viện Âu Cơ	3.447.790.238	1.229.465.098	236.395.656	1.465.860.754	42,52%
	Tổng cộng	2.835.379.606.928	917.456.996.903	205.031.691.513	1.122.488.688.416	39,59%

Gói thầu số 02: Thuốc biệt dược gốc

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
1	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	141.345.679.600	91.061.894.112	4.302.807.801	95.364.701.913	67,47%
2	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	71.166.234.200	33.274.520.525	132.301.380	33.406.821.905	46,94%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
	Đồng Nai					
3	Bệnh viện Da liễu thành phố Đồng Nai	922.627.600	1.347.300	-	1.347.300	0,15%
4	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	12.900.530.200	3.919.104.260	433.240.290	4.352.344.550	33,74%
5	Bệnh viện Phổi thành phố Đồng Nai	2.796.016.900	329.427.077	329.757.585	659.184.662	23,58%
6	Bệnh viện Y dược cổ truyền thành phố Đồng Nai	20.104.200	-	-	-	0,00%
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	25.504.943.800	8.040.344.905	796.100.960	8.836.445.865	34,65%
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	11.054.843.560	5.510.780.086	471.451.900	5.982.231.986	54,11%
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	11.211.905.600	1.028.032.000	14.712.320	1.042.744.320	9,30%
10	Trung tâm y tế khu vực Thống Nhất	1.031.546.566	758.618.206	-	758.618.206	73,54%
11	Trung tâm y tế khu vực Nhơn Trạch	381.072.000	312.343.380	-	312.343.380	81,96%
12	Trung tâm y tế khu vực Trảng Bom	4.891.131.400	1.614.383.500	16.074.000	1.630.457.500	33,33%
13	Trung tâm y tế khu vực Vĩnh Cửu	1.020.300.500	239.262.176	32.968.544	272.230.720	26,68%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
14	Trung tâm y tế khu vực Xuân Lộc	6.479.262.935	981.960.430	89.583.180	1.071.543.610	16,54%
15	Bệnh viện tâm thần Trung Ương 2	1.826.763.000	797.880.600	149.771.280	947.651.880	51,88%
16	Bệnh viện quân y 7B	1.248.346.960	392.645.826	30.584.950	423.230.776	33,90%
17	Trường sỹ quan lục quân 2	5.354.574.500	173.593.782	-	173.593.782	3,24%
18	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 thành phố Đồng Nai	285.752.400	142.852.326	-	142.852.326	49,99%
19	Bệnh xá Công An thành phố Đồng Nai	59.211.550	43.935.750	-	43.935.750	74,20%
20	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đăng	225.624.500	82.249.800	-	82.249.800	36,45%
21	Bệnh Viện Âu Cơ	4.690.877.400	1.980.536.409	186.739.460	2.167.275.869	46,20%
	Tổng cộng	304.417.349.371	150.685.712.450	6.986.093.650	157.671.806.100	51,79%

Gói thầu số 03: Thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
1	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	51.633.616.820	16.529.564.539	2.962.236.670	19.491.801.209	37,75%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
2	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	20.437.389.784	5.067.673.945	979.255.285	6.046.929.230	29,59%
3	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	6.818.774.940	1.347.442.920	201.960.000	1.549.402.920	22,72%
4	Bệnh viện Phổi thành phố Đồng Nai	524.954.440	138.479.000	-	138.479.000	26,38%
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền thành phố Đồng Nai	12.883.868.008	2.901.864.114	708.694.046	3.610.558.160	28,02%
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	19.481.923.948	4.202.355.910	813.695.160	5.016.051.070	25,75%
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	12.829.279.906	3.758.434.220	906.074.480	4.664.508.700	36,36%
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	23.784.257.725	3.624.116.275	607.174.610	4.231.290.885	17,79%
9	Trung tâm y tế khu vực Biên Hòa	3.620.387.955	1.131.829.880	345.362.160	1.477.192.040	40,80%
10	Trung tâm y tế khu vực Cẩm Mỹ	20.193.963.330	5.099.860.266	922.367.800	6.022.228.066	29,82%
11	Trung tâm y tế khu vực Thống Nhất	8.881.212.110	5.956.029.000	732.693.800	6.688.722.800	75,31%
12	Trung tâm y tế khu vực Nhơn Trạch	6.685.366.221	1.108.339.076	35.126.000	1.143.465.076	17,10%
13	Trung tâm y tế khu vực Tân Phú	15.067.625.556	3.264.097.160	823.452.500	4.087.549.660	27,13%
14	Trung tâm y tế khu vực Trảng Bom	15.375.812.355	2.893.056.620	534.268.580	3.427.325.200	22,29%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
15	Trung tâm y tế khu vực Vĩnh Cửu	9.424.094.385	4.474.101.010	887.247.085	5.361.348.095	56,89%
16	Trung tâm y tế khu vực Xuân Lộc	25.733.213.190	8.802.758.117	1.544.351.460	10.347.109.577	40,21%
17	Trung tâm y tế khu vực Long Thành	3.520.881.109	877.849.400	-	877.849.400	24,93%
18	Bệnh viện tâm thần Trung Ương 2	206.378.700	49.005.000	20.970.000	69.975.000	33,91%
19	Bệnh viện đa khoa Cao Su Đồng Nai	5.492.010.574	1.280.678.785	276.516.600	1.557.195.385	28,35%
20	Bệnh viện quân y 7B	4.498.439.345	1562776000	304221000	1.866.997.000	41,50%
21	Trường sỹ quan lục quân 2	5.367.305.613	875.802.974	191.888.960	1.067.691.934	19,89%
22	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 thành phố Đồng Nai	12.848.400	6.390.000	6.390.000	12.780.000	99,47%
23	Bệnh xá Công An thành phố Đồng Nai	75.449.168	49.422.000	-	49.422.000	65,50%
24	Phòng Khám Đa Khoa Trường Cao Đẳng Y Tế Đồng Nai	45.635.000	-	-	-	0,00%
25	Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành	101.010.000	101.010.000	-	101.010.000	100,00%
26	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Phú	97.500.000	48.750.000	-	48.750.000	50,00%
	Tổng cộng	272.793.198.582	75.151.686.211	13.803.946.196	88.955.632.407	32,61%

Gói thầu số 04: Dược liệu

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
1	Bệnh viện Y dược cổ truyền thành phố Đồng Nai	10.720.130.255	3.223.291.775	607.743.800	3.831.035.575	35,74%
	Tổng cộng	10.720.130.255	3.223.291.775	607.743.800	3.831.035.575	35,74%

Gói thầu số 05: Vị thuốc cổ truyền

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
1	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	85.420.800	29.913.570	-	29.913.570	34,53%
2	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	1.923.995.000	540.815.365	104.587.475	645.402.840	33,54%
3	Bệnh viện Y dược cổ truyền thành phố Đồng Nai	1.136.752.800	21.000.000	-	21.000.000	1,85%
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	531.564.225	104.680.395	28.942.275	133.622.670	25,14%
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	835.109.350	263.423.585	43.970.645	307.394.230	36,81%
6	Trung tâm y tế khu vực Cẩm Mỹ	2.727.416.100	585700700	21165000	606.865.700	22,25%
7	Trung tâm y tế khu vực Thống Nhất	4.162.403.000	472.346.325	181.664.750	654.011.075	15,71%

8	Trung tâm y tế khu vực Trảng Bom	1.763.244.000	111052136,6	-	111.052.137	6,30%
9	Trung tâm y tế khu vực Vĩnh Cửu	2.439.460.000	133.162.975	-	133.162.975	5,46%
10	Trung tâm y tế khu vực Xuân Lộc	542.534.000	-	-	-	0,00%
11	Bệnh viện quân y 7B	1.132.934.900	-	-	-	0,00%
	Tổng cộng	17.280.834.175	2.262.095.052	380.330.145	2.642.425.197	15,29%

Gói thầu số 06: Vắc xin tiêm ngừa

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
1	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	74.139.801.800	15.515.045.250	2.642.917.550	18.157.962.800	24,49%
2	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	22.559.436.000	807.611.360	180.990.300	988.601.660	4,38%
3	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	24.068.799.730	5.929.294.560	1.369.448.270	7.298.742.830	30,32%
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	8.886.083.300	345.474.900	193.324.175	538.799.075	6,06%
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	15.557.688.120	3.989.959.060	1.200.551.715	5.190.510.775	33,36%
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	100.000.000	4.000.000	16.000.000	20.000.000	20,00%
7	Trung tâm y tế khu vực Biên Hòa	1.097.623.320	47.537.340	-	47.537.340	4,33%
8	Trung tâm y tế khu vực Cẩm Mỹ	12.595.200.300	3.033.114.710	310.629.660	3.343.744.370	26,55%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
9	Trung tâm y tế khu vực Thống Nhất	4.352.838.100	1.949.169.040	323.830.840	2.272.999.880	52,22%
10	Trung tâm y tế khu vực Nhơn Trạch	1.971.234.900	253.980.530	-	253.980.530	12,88%
11	Trung tâm y tế khu vực Tân Phú	18.749.137.300	4.198.853.910	771.852.700	4.970.706.610	26,51%
12	Trung tâm y tế khu vực Trảng Bom	22.394.666.800	3.774.156.870	622.387.415	4.396.544.285	19,63%
13	Trung tâm y tế khu vực Vĩnh Cửu	7.390.568.970	1.130.551.259	247.712.942	1.378.264.201	18,65%
14	Trung tâm y tế khu vực Xuân Lộc	13.629.973.740	2.658.667.950	1.058.787.150	3.717.455.100	27,27%
15	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai - CDC	114.438.730.280	35.788.969.780	4.141.025.006	39.929.994.786	34,89%
16	Trung tâm y tế khu vực Định Quán	6.293.475.000	1.538.992.610	24.651.900	1.563.644.510	24,85%
17	Trung tâm y tế khu vực Long Khánh	82.135.981.500	10.872.259.620	611.610.900	11.483.870.520	13,98%
18	Trung tâm y tế khu vực Long Thành	45.120.231.420	12.157.116.740	737.940.911	12.895.057.651	28,58%
19	Bệnh viện đa khoa Cao Su Đồng Nai	1.617.516.900	62.168.700	9.825.600	71.994.300	4,45%
20	Bệnh viện quân y 7B	16.417.657.220	4.626.783.685	416.287.475	5.043.071.160	30,72%
21	Bệnh viện đa khoa Bình Phước	58.086.000	29.043.000	29.043.000	58.086.000	100,00%
22	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long	58.086.000	-	14.521.500	14.521.500	25,00%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
23	Bệnh Viện Âu Cơ	16.660.418.200	5.371.329.784	1.362.377.721	6.733.707.505	40,42%
	Tổng cộng	510.293.234.900	114.084.080.658	16.285.716.730	130.369.797.388	25,55%

b) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế, hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro sử dụng tại các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế Đồng Nai (trước khi sáp nhập) giai đoạn năm 2024 – 2025:

Gói thầu số 01: Vật tư y tế

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
1	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	559.019.021.139	355.322.503.919	40.855.077.239	396.177.581.158	70,87%
2	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	416.301.579.610	215.966.250.459	49.144.899.782	265.111.150.241	63,68%
3	Bệnh viện Da liễu thành phố Đồng Nai	840.534.894	434.870.780	285.841.084	720.711.864	85,74%
4	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	36.314.777.760	21.620.325.587	6.939.503.171	28.559.828.758	78,65%
5	Bệnh viện Phổi thành phố Đồng Nai	3.450.426.130	1.106.116.548	175.371.732	1.281.488.280	37,14%
6	Bệnh viện Y dược cổ truyền thành phố Đồng Nai	1.505.163.175	461.620.300	318.942.900	780.563.200	51,86%
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	28.525.000.829	14.443.502.484	4.086.944.524	18.530.447.008	64,96%
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	220.493.926.320	81.407.712.743	18.330.073.416	99.737.786.159	45,23%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	40.813.812.108	8.364.728.596	2.162.223.213	10.526.951.809	25,79%
10	Trung tâm y tế khu vực Biên Hòa	915.110.345	436.412.200	204.638.700	641.050.900	70,05%
11	Trung tâm y tế khu vực Cẩm Mỹ	13.465.658.052	4.368.675.033	2.170.165.785	6.538.840.818	48,56%
12	Trung tâm y tế khu vực Thống Nhất	3.706.984.550	1.503.450.359	39.998.154	1.543.448.513	41,64%
13	Trung tâm y tế khu vực Nhơn Trạch	3.484.398.120	1.356.905.020	339.642.450	1.696.547.470	48,69%
14	Trung tâm y tế khu vực Tân Phú	6.368.604.330	2.393.694.185	977.069.240	3.370.763.425	52,93%
15	Trung tâm y tế khu vực Trảng Bom	13.126.872.565	2.958.556.475	1.511.335.055	4.469.891.530	34,05%
16	Trung tâm y tế khu vực Vĩnh Cửu	1.661.500.666	796.874.757	177.071.840	973.946.597	58,62%
17	Trung tâm y tế khu vực Xuân Lộc	28.728.227.160	7.234.605.592	2.727.508.173	9.962.113.765	34,68%
18	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai - CDC	1.049.719.078	224.809.975	94.076.329	318.886.304	30,38%
19	Trung tâm y tế khu vực Định Quán	389.703.434	124.916.750	2.325.000	127.241.750	32,65%
20	Trung tâm y tế khu vực Long Khánh	762.961.350	130.812.800	-	130.812.800	17,15%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
21	Trung tâm y tế khu vực Long Thành	1.635.950.750	193.804.890	1.528.980	195.333.870	11,94%
22	Bệnh viện đa khoa Bình Phước	962.948.200	603.187.200	58.870.500	662.057.700	68,75%
23	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long	12.356.400	2.444.400	9.912.000	12.356.400	100,00%
24	Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành	51.000.000	-	51.000.000	51.000.000	100,00%
25	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đăng	83.835.000	10.248.000	-	10.248.000	12,22%
26	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Phú	270.000.000	-	180.000.000	180.000.000	66,67%
	Tổng cộng	1.383.940.071.965	721.467.029.052	130.844.019.267	852.311.048.319	61,59%

Gói thầu số 02: Hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
1	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	269.894.774.117	116.761.207.232	15.559.158.774,2	132.320.366.006	49,03%
2	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	122.168.322.159	69.300.271.929	17.746.968.791	87.047.240.720	71,25%
3	Bệnh viện Da liễu thành phố	1.262.799.974	529.165.337	309.638.922	838.804.259	66,42%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
	Đồng Nai					
4	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	42.655.984.793	22.586.610.551	6.777.043.348,5	29.363.653.900	68,84%
5	Bệnh viện Phổi thành phố Đồng Nai	4.510.898.778	1.469.471.184	135.506.204	1.604.977.388	35,58%
6	Bệnh viện Y dược cổ truyền thành phố Đồng Nai	1.334.876.730	317.193.224	76.694.942	393.888.166	29,51%
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	33.916.679.980	14.685.698.295	2.404.324.250	17.090.022.545	50,39%
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	98.493.871.517	38.067.450.383	15.847.705.407	53.915.155.790	54,74%
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	65.765.779.529	9.226.914.054	2.276.672.577	11.503.586.631	17,49%
10	Trung tâm y tế khu vực Biên Hòa	3.534.583.605	1.767.436.699	336.481.368	2.103.918.067	59,52%
11	Trung tâm y tế khu vực Cẩm Mỹ	29.919.496.943	10.334.893.192	4.296.799.931	14.631.693.123	48,90%
12	Trung tâm y tế khu vực Thống Nhất	21.941.274.974	2.781.243.640	638.520.242	3.419.763.882	15,59%
13	Trung tâm y tế khu vực Nhơn Trạch	6.682.322.184	3.121.472.040	303.422.802	3.424.894.842	51,25%
14	Trung tâm y tế khu vực Tân Phú	31.287.828.500	4.898.332.132	1.473.535.324	6.371.867.456	20,37%

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ trúng thầu còn lại	Giá trị thực hiện trước kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị thực hiện tính đến cuối kỳ	Tỷ lệ thực hiện tính đến cuối kỳ
15	Trung tâm y tế khu vực Trảng Bom	25.269.665.790	5.666.803.019	1.580.740.092	7.247.543.111	28,68%
16	Trung tâm y tế khu vực Vĩnh Cửu	7.454.976.970	2.378.518.147	613.605.592	2.992.123.739	40,14%
17	Trung tâm y tế khu vực Xuân Lộc	40.859.875.426	11.102.577.525	4.705.960.922	15.808.538.447	38,69%
18	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai - CDC	4.388.855.676	478.692.535	607.214.642	1.085.907.177	24,74%
19	Trung tâm y tế khu vực Định Quán	461.818.378	147.107.416	1.625.000	148.732.416	32,21%
20	Trung tâm y tế khu vực Long Khánh	2.110.488.510	338.330.930	-	338.330.930	16,03%
21	Trung tâm y tế khu vực Long Thành	3.661.637.586	437.028.404	-	437.028.404	11,94%
22	Bệnh viện đa khoa Bình Phước	138.300.000	-	138.300.000	138.300.000	100,00%
23	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đăng	4.499.250	-	4.499.250	4.499.250	100,00%
24	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Phú	44.100.000	-	44.100.001	44.100.001	100,00%
	Tổng cộng	817.763.711.369	316.396.417.868	53.542.316.259	392.274.936.250	47,97%

1.3. Tỷ lệ thực hiện, giá trị thực hiện chi tiết theo từng gói thầu:

Tên gói thầu	Khoản mục	Trúng thầu	Chưa thực hiện	Đạt tỷ lệ TH <50%	Đạt tỷ lệ TH 50% - 80%	Đạt tỷ lệ TH ≥80%
Gói thầu số 01: Thuốc generic	Số MH	2.898	394	1776	514	214
	Giá trị TH	2.835.379.606.928	-	346.208.850.860	336.365.683.189	439.914.153.338
Gói thầu số 02: Thuốc biệt dược gốc	Số MH	189	15	96	42	36
	Giá trị TH	304.417.349.371	-	23.344.024.102	42.855.144.932	91.472.637.066
Gói thầu số 03: Thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	Số MH	268	18	200	40	10
	Giá trị TH	272.793.198.582	-	30.296.322.074	27.602.443.468	30.918.387.864
Gói thầu số 04: Dược liệu	Số MH	145	04	111	23	07
	Giá trị TH	10.720.130.255	-	2.653.329.525	1.074.191.800	103.514.250
Gói thầu số 05: Vị thuốc cổ truyền	Số MH	91	03	88	-	-
	Giá trị TH	17.280.834.175	-	2.190.827.152	259.153.120	192.444.925
Gói thầu số 06: Vắc xin tiêm ngừa	Số MH	46	-	42	03	1
	Giá trị TH	509.838.341.600	-	82.791.112.189	21.364.428.761	26.214.256.438
Gói thầu số 01: Vật tư y tế	Số MH	2.309	476	649	489	695
	Giá trị TH	1.383.940.071.965	-	57.113.805.711	105.926.773.238	689.270.469.368
Gói thầu số 02: Hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro	Số MH	2.797	971	911	422	493
	Giá trị TH	817.763.711.369	-	50.729.766.461	71.145.375.145	249.365.099.236

2. Tình hình thực hiện điều tiết số lượng trong quá trình thực hiện Thỏa thuận khung mua sắm tập trung cấp địa phương:

Tên gói thầu		Điều tiết trước kỳ	Điều tiết trong kỳ	Điều tiết cuối kỳ
Gói thầu số 01: Thuốc generic	Số MH điều tiết	274	84	358
	Giá trị TH	11.048.053.885	4.591.562.800	15.639.616.685
Gói thầu số 02: Thuốc biệt dược gốc	Số MH điều tiết	07	04	11
	Giá trị TH	617.650.500	483.986.300	1.101.636.800
Gói thầu số 03: Thuốc được liệu, thuốc có kết hợp được chất với các được liệu, thuốc cổ truyền	Số MH điều tiết	11	6	17
	Giá trị TH	685.610.000	463.400.000	1.149.010.000
Gói thầu số 04: Dược liệu	Số MH điều tiết	-	-	-
	Giá trị TH	-	-	-
Gói thầu số 05: Vị thuốc cổ truyền	Số MH điều tiết	01	-	01
	Giá trị TH	1.200.000	-	1.200.000
Gói thầu số 06: Vắc xin tiêm ngừa	Số MH điều tiết	28	8	36
	Giá trị TH	3.412.633.120	2.163.964.199	5.576.597.319
Gói thầu số 01: Vật tư y tế	Số MH điều tiết	251	171	422
	Giá trị TH	9.851.415.612	9.115.283.220	18.948.278.832
Gói thầu số 02: Hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro	Số MH điều tiết	188	190	378
	Giá trị TH	8.317.989.845	5.616.849.580	13.934.839.425